Copie de AB. 309

白雲詩集

XXV

1a.

莫 大 正 六 年.
Mạc Đại-chính lục niên.
乙 未 科 狀 元.
Ất-vị khoa Trạng-nguyên.
1535
程 國 公 阮 秉 謙.
Trình Quốc công Nguyễn-bỉnh-Khiêm.
撰
Soạn
白 雲 詩 集.
Bạch-vân thi tập.
一 百 首
Nhất bách thủ.
內 用 國 音 有 長 短 格
Nội dụng quốc âm hữu trường đoản cách.
AB. 309

Quán Ven Đường mượn từ thư viện Đại Học Yale

白雲詩集

Bạch vân thi tập.

其一.

Kỳ nhất.

恪 矧 暱 戈 腦 戈.
Lần thần ngay qua tháng qua.
沒 番 春 細 沒 番 鞋.
Một phen xuân tới một phen già.
愛 憂 戚 戚 朕 印 渚.
Ái ưu vắng vặc giăng in nước.
名 利 凌 凌 颺 啾 花.
Danh lợi lăng lăng gió thổi hoa.
案 册 咲 群 案 册 翳.
Án sách hãy còn án sách cũ.
渚 嫩 伴 貝 渚 嫩 茹
Nước non bạn với nước non nhà.

1B.

其二.

Kỳ nhị.

XLI - 8

Produit

霸 整 篆 薜 来 台；
Giaũ chỉnh chện khó lọi ~~nhai~~ thoi

運 轉 流 通 蒯 貝古 埃.
Vận chuyển lưu thông hai cuả ai.

湦 怒 稽 欺 刁 壖 坮.
Vuỹ nọ ghê khi lam bải cải.

来？ 簣 固 睏 津 凡 砧？
Thôi hia có thuở lụt hôn gay.

坤 頑 覓 悯 升 時 降.
Khôn ngoan mới biết thăng thì giáng.

瘐 悾 帛 咍 小 固 大.
Đại rột nào hay tiểu có dai

龟 屈 包 饒 時 吏 慨.
Dã khuất bao nhiêu thì lại tủi.

道 叁 弄 弄 拯 今 差.
Đạo giời lồng lộng chẳng hề sai.

其 三.
Kỳ tam.

XLI, 9

霸 巴 餂 薜 台二 燎.
Giaũ ba biả khó hai niêu.

安 分 時 欣 渴 每 調.
Yên phận thời hớn hết mọi điều.
渴 吭 茶 梅 唏 吭 吭.
Khát uống chè mai hỏi ngọt ngọt.
焠 琪 軒 月 邊 囂 囂.
Sói kê hiên nguyệt gió hiu hiu.
江 山 斬 幅 畧 幀 屋画.
Giang san tám bức là tranh vẽ.
花 鞋 哥 勝 以 錦 綩.
Hoa có² tuồ mua ấy gấm thêu.
從 且 歌 号 南臥 劇 旺.
Chong thả hôm khuya năm sớm thức.
閧 萬 免 隊 德 至 堯
Muôn vàn dã dực đức giời Nghiêu.

其 四.
Kỳ tứ.
覇 粗 肉缶 薦 粗 菜.
Giàu cơm thịt khó cơm rau.
安 分 畧 仙 路 沛 求.
Yên phận là tiên lọ phải cầu.

3a

劏	咀汪	茶	樁	唏	吒	吒.
Sáng	uống	chè	thông	hói	ngọt	ngọt.
歃	棋	軒	月	嶼	婁	婁.
Hôm	kê	hiên	nguyệt	to²	lâu	lâu
捧	橋	洒	菊	巴	繩	閘.
Vun	thông	tưới	cúc	ba	thăng	bé.
猪	炤	熹	茶	汶	姥	侯.
Do²	lúa	hâm	chè	một	mụ	hâu.

其 五.

Kỳ ngũ.

Trad.

覇	鄙	得	重	譁	埃	瞲.
Giàu	sang	người	trọng	khó	ai	nhìn.
余	脆	慢	為	仉	名	閒.
Mấy	giạ	yêu	vì	kẻ	nhỡ	nhàng.
睬	譁	哂	嘲	嘲	拱	朗.
Chuở	khó	dầu	chão	chão	cũng	lặng.
其	覇	拯	嗨	嗨	時	悁.
Khi	giàu	chẳng	hỏi	hỏi	thì	quên.
悁	嫌	間	掃	調	必	伴.
Quen	hiềm	gian	giú	điều	lam	bạn.

38.

朗 矯 鄰 羅 淊 播 綿.
Lạng kẻo lân la nỗi vó min.
道 怒 義 尼 森 嗜.
Đạo nọ nghĩa nay trăm tiếng
聽 催 請 請 吏 銅 錢.
Nghe thôi thỉnh thỉnh lại đồng tiền.

其 六
Kỳ lục.

榮 辱 已 番 罕 免 曾.
Vinh nhục bà phen hãn đã từng.
悉 得 事 世 凌 凌.
Lòng người sự thế lâng lâng.
嗜 辰 戚 午 吱 戚 瘐.
Khen thôi nên ngũ chê nên dại.
鉄 凶 拯 歐 特 拯 慏.
Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng.
固 埃 悯 特 悉 知 已.
Có ai biết được lòng tri kỷ.
山位 山位 嫩 高 月 沒 暈
Vời vợi non cao nguyệt một vầng.

4a

其 七.

Kỳ thất.

岧	岧	春	撐	女	仙
Vơi	vợi	xuân	xanh	nữ	tiên.
覇	強	跬	諢	強	紆.
Giàu	cang	khoẻ	khó	cang	bền.
隊	番	吝	橘	為	踈	藏.
Đoi	phen	lận	quất	nư	thơ	dại.
每	事	羅	陀	黜	腦	悄.
Mọi	sự	la	đà	bỏi	nỏi	quen.
時	演	解	煩	棋	汉	局.
Ngay	diễn	giải	phiền	cờ	một	cuộc.
脂	清	心	伴	册	台二	边.
Đêm	thanh	lắm	bạn	sách	hai	bên.
哿	尼	出	處	兜	畏	沛.
Chửa	nói	xuất	xứ	đâu	lo	phải.
荃	凶	戚	漸	拱	凶	戚 y.
Ở	ắt	nên	vẽ	cũng	ắt	nên.

4b.

其 八

Kỳ bát.

覽 㳟 青 雲 跐 砑 韁. traduit

Thấy dạm thanh vân bước ngại chen.

特 閒 些 舍 養 身 閒.

Được nhàn ta xá dưỡng thân nhàn.

巴 間 庵 舘 悬 恒 惕.

Ba gian am quán lòng hằng mến.

隊 准 山 河 糊 迺 悄.

Đoi chốn sơn hà mặt đã quen.

清 永 趣 圭 油 包 那.

Thanh vắng thú quê dù bao nái.

與 譖 咽 世 默 吱 嗜.

Dữ Rữ lành miệng thế mặc chê khen.

梅 箕 藷 鄙 秋 穢 悶.

Mai kia chửa để thu nên muộn.

春 怒 唁 花 拱 余 番.

Xuân nọ tin hoa cũng mấy phen.

其 九.

Kỳ cửu.

5a

XLI, tome 26

命 薩 歪 蔚 沛 求

Mệnh ơ giời hay phải cầu.

traduit

隊 時 趁 壯 默 些 油.
Đoī thī đi đỗ mặc ta đaū.

箕 埃 隘 北 膀 扣 印.
Khiā ai ải baé bửng đeo ấn.

怒 客 涯 東 西 撫 勾.
Nọ khách ngoaī đông tay đứ caū.

暴 盎 功 名 趁 沛 累.
Chuở áng công danh đi phải luỵ.

衝 坭 隱 逸 買 戚 牟.
Trong nới ẩn dật mới nên maū.

所 尼 盈 滿 哭 尼 損.
Chuả nới danh mãn là nới tổn.

唉 瞼 朱 台 買 矯 歐
Hay ngãm cho hay mới keỏ aū.

ngâm

5B.

其 十

Kỳ thập.

悯 道 時 公 至 周 私.
Biết đạo thời công giới có tư.

所 尼 出 處 瞼 朱 咍.
Chuả nới xuất xứ ngãm cho hay.

歟 箕 山 珥 吊 埃 員.
Bầu kìa sơn nhẹ nào ai phụ.
筆 玉 堂 青 和 仉 哈.
Bút ngọc đường thanh hoạ kẻ hay.
蚕 世 彰 得 瘋 呂.
Ở thế nhiều người dại lỡ.
心 耕 余 仉 坤 宜正.
Lâm giai mất kẻ khôn ngay.
仍 仍 每 事 它 逆 鬲.
Những những mọi sự đã ngoài hết.
閒 沒 暇 畏 仙 沒 暇 ½
Nhàn một ngày là tiên một ngày.

6a

十 一

Chập nhất.

腦 莽 它 戈 暇 吏 来 Traduit
Tháng mảng đã qua ngày đã rồi.
哈 安 听 分 買 戚 慆.
Hay yên thửa phận mới nên vui.
膊 花 庚 動 庵 諸 佛.
Bóng hoa lẻ động am chư Phật.

梗 竹 群 鮮 炊 買 燻.
Mảng trúc còn tươi bếp mới soi.
會 盎 功 名 夥 安 志.
Hội áng công danh nhiều thoả chí.
趣 閒 山 野 余 咍 味.
Thú nhàn sơn dã mấy hay mùi.
吟 得 潛 覽 才 麽 悃.
Lâm người chớ thấy tài mà cậy.
固 銳 包 餓 吏 固 顏.
Có nhuệ bao nhiêu lại có dời.

十 二

Thập nhị.

6B

Traduit

陲 艱 危 免 余 番.
Trải gian nguy dã mấy phen.
身 閒 福 吏 特 猶 閒.
Thân nhàn phúc lại được về nhàn.
念 碧 忠 愛 嚂 庄 負.
Niệm xưa trung ái thề chẳng phụ.
景 翳 田 園 趣 免 悁.
Cảnh cũ điền viên thú dã quen.

巴 卷 圖 書 收 礦 襫.
Ba quyển đồ thư thu nặng tuí.
汶 船 風 月 翥 浩 扦.
Một thuyền phong nguyệt chứa đầy then.
盃 拱 悯 圮 饍 與.
Giữ cũng biết nơi lành dữ.
禍 福 庄 容 丐 邋 瓚.
Họa phu chẳng dung cái tóc chen.

7a

十 三
Thập tam.

Traduit

特 輸 覽 屯 乙 彭 番.
Được thua thấy đã ắt nhiều phen.
底 汜 功 名 掛 祕 閒.
Để dầy công danh đổi lấy nhàn.
庵 白 雲 耒 閒 與.
Am Bạch-vân nơi nhàn hứng.
埃 紅 塵 永 砑 瓚.
Dặm hồng trần vắng ngại chen.
暯 迟 合 粎 花 仌 客.
Ngày chầy hợp mặt hoa làm khách.

朕 永 哈 悬 月 区 灺.
Dêm vãng hay long nguyệt aỹ đen.
渚 渚 憀 悇 賑 貿 悧.
Chó chó thơ ơ nhìn mới biết.
覿 時 輪 覿 墨 時 顛.
Đo thời son đó mực thời đen.

7 B.

XLI, 13

十 四
Thập tứ.

學 亿 辰 添 吏 不 才.
Học ít thì thêm lại bất tài.
羂 麽 隴 員 志 猥 糈.
Giã mã luống phụ chí con giai trai
君 親 嚬 竭 悬 軟 沒.
Quân thân thế hết long thơ một.
出 處 求 諸 道 特 台.
Xuất xử cầu chúa đạo thực hai.
椸 福 捈 橘 停 矽 扔.
Mống phúc vun giống dưỡng ngại nay.
門 儒 午 矯 沛 扜 棋.
Cửa nho ngọ kẻo phải then cài.

安 隊 分 油 自 在.
Yên đoi phận du tự tại.
領 與 嚬 吱 拱 默 埃.
Lanh, dữ, then. chê cũng mặc ai.

8a

十 五.
Thập ngũ.

XU, mm 23

traduit

悩 時 丙 覺 盎 刀 兵.
Buồn thời biếng thấy đám dao binh.
安 分 日寺 領 蓉 沃 躰.
Yên phận thời lanh ở một mình.
義 奇 陪 情 僻 主 舊.
Nghĩa cả luống quên tôi chuá cũ.
嚬 智 女 負 渚 嫩 撐.
Thê xưa nỡ phụ nước non xanh.
来 閒 時 忍 僞 無 事.
Rỗi nhàn thời nhịn tiền vô sự.
吟 譆 朱 戚 景 有 情.
Ngâm nghĩ cho nên cảnh hữu tình.
台二 字 滿 盈 尼 可 噤.
Hai chữ mãn danh này khá ngậm.

余 得 論 特 字 身 名 ㄟ.
Mấy người kọn được chữ thân danh.

8B.

十 六

Thập lục.

XLI, page 24

Traduit

齓 它 外 參八 迸 鞣.
Cuởi đã ngoại tám mười già.
幸 幸 貼 平 膊 馭 戈.
Chun thúl xem bằng bóng ngựa qua.
梅 鉑 冷 悄 彰 腦 雪.
Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết.
菊 鐄 添 掷 余 番 花.
Cúc vàng thêm đuổi mấy phen hoa.
覇 周 分 罢 恩 主.
Giàu có phận là ơn chuá.
特 心 得 翢 德 吒.
Được lâm người bởi đức cha.
庵 館 瞪 閑 耒 每 役.
Am quán ngày nhàn rỗi mọi việc.
油 些 自 在 默 油 些 ㄟ.
Dư ta tự tại mạc dư ta.

9a

十 七

Thập thất

traduit

糍 免 塊 盍 功 名.
Giả đã khởi đám công danh.
伹 在 吊 歐 累 鉏 躬.
Cụ tại nào âu luỵ đến mình.
閑 特 趣 圭 油 包 那.
Nhàn được thú quê dù bao nả.
忺 貼 世 事 恠 揶 爭.
Nghĩ xem thế sự biếng dua tranh.
林 湖 船 沒 花 梅 鉑
Lâm hồ thuyền nổi hoa mai bạc.
隘 北 琴 控 月 暈 青.
Ải bắc cầm xoang nguyệt vầng thanh.
埃 嗨 心 之 慡 女.
Ai hỏi lòng chi mà nữa.
咗 哏 沒 事 心 饒.
Chừa rằng một sự lòng lành.

9a

十 八.

Thập bát.

汶 歟 汶 鉢 凭 山 增.
Một bầu một bát vừng Sơn tăng.
世 事 逰 聰 恠 吶 能.
Thế sự ngoài tai biếng nói năng.
花 妥 陳 台 唁 遶.
Hoa nở lường hay tin gió.
潭 清 群 覮 糊 腠.
Đầm thanh còn thấy sáng giăng.
縠 埃 塢 橋 小 檜.
Già ai ư thông lâm cửi.
難 得 怯 竹 茉 栈.
Trẻ người yếu trúc mọc măng.
嚕 周 功 名 時 周 累.
Nếu có công danh thời có luỵ.
朱 咍 油 周 拯 朋 庄.
Cho hay dư có chẳng bằng chăng.

十 九

Thập cửu.

10 a

XLI, 10 trang 74

棋 遷 掬 月 梗 煙 霞.
Cây mấy cước nguyệt gánh yên hà.

肢

吊	貝古	吊	庄	沛	貝古	些.
Nāo	cuả	nāo	chẳng	phải	cuả	ta.
暗	盎	膀	貼	霉	竹.	
Đêm	áng	~~bung~~ chẳng	xem	bóng	trúc.	
暯	悇	邋	唁	唁信	花.	
Ngay	chỡ	gió	thổi	tin	hoa.	
僥	机	盈	滿	朱	吟台	渚.
Chảy	cỡ	danh	mãn	cho	hay	chỡ.
沛	道	中	常	尒	固	戈.
Phải	đạo	trung	thường	mấy	có	qua.
唒	秋	聖	經	尼	听	學.
Đấu	lấy	thánh	kinh	nay	thửa	học.
誓	烝	出	處	道	孫	吒
Thề	chưng	xuất	xứ	đạo	thờ	cha.

10B

二 · 十

Nhị thập.

氪	鋭	包	餓	吏	固	頹.
Nếu	nhuệ	bao	nhiêu	lại	có	tới.
腦	机	造	化	奄	弦	燻.
Rồn	cỡ	tạo	hoá	đã	căng	sáo.

為 名 朱 沛 名 心 累
Vì danh cho phải danh lam luỵ.
特 道 辰 咍 道 固 味.
Được đạo thì hay đạo có mùi.
盎 功 名 貼 雉 乃
Ắng công danh xem trễ nải.
尼 名 教 覺 嗜 慍.
Nài danh giáo thấy khen vui.
南五 湖 固 客 青 船 憫
Nam hồ có khách thanh thuyền mọn.
憐余 月 晧 清 戲 霉 梅.
Chờ nguyệt đêm thanh hé bóng mai.

11 a

二 十 一
Nhị thập nhất.

Traduit.

XLI, Arm 31

穢 茹 買 參 迸 台
Tuổi già mới tám mười hai.
每 貼 仍 仍 覺 免 逆
Mọi của nhưng nhưng thấy dã ngoài.
安 分 些 閑 特 趣.
Yên phận ta nhàn được thú.

固	拥	得	童	少	才.	
Có	dung	người	trong	lam	tai.	
鳥	嗡	花	洞	時	春	悶.
Chim	kêu	hoa	động	thời	xuân	muộn.
月	鉑	腊	清	興	客	戝.
Nguyệt	bạc	đêm	thanh	hứng	khách	dai.
恩	主	迍	勢	諸	報	答.
On	chuá	đã	nhiều	chửa	báo	đáp.
悉	群	更	竟	巡	坤	奈
Lòng	còn	cảnh	cạnh	ấl	khôn	nai.

11B

		二	十	二		
		Nhị	thập	nhị.		
檜	路	鐄	梅	路	顛	
Cối	lọ	vàng	mai	lọ	đen.	
拥	它	默	貝古	自	然	
Dung	đã	mặc	cuả	tự	nhiên.	
爐	芒	竹	蔓	餧	台	肉舌
Soi	mảng	trúc	đằng	thêm	hay	thịt.
拉	襖	蒭	蘇	冷	矯	壇
Sáp	ao	sô	to	lạnh	kẻo	chiên.

伴 固 魚 魚心 油 特 趣.
Bạn có cá, tôm dư được thú.
車 店 車 馭 獨由 空 權.
Của chàng xe ngựa bỏ không quyền.
日曙 日曙 蕭 洒 閑 無 事.
Ngày ngày tiêu sái nhàn vô sự.
雖 渚 畧 仙 以 乙 仙.
Tuy chửa lai tiên ấy ất tiên.

12 a

二 十 三
Nhị thập tam.

係 祿 朝 官 免 固 銀.
Hễ lộc triều quan đã có ngân.
心 之 貪 特 辱 呀旺 圄.
Lâm chi tham được nhục bản khoăn.
隘 秦 嫩 蜀 塘 岐 險
Ải Tần, non Thục đường nghiêu hiểm.
車 孔 廊 顏 道 薜 巾.
Của Khổng, lang Nhan đạo khó khăn.
册 鼈 匹 舖 来 吏 讀.
Sách cũ ba phô nói lại đọc.

粗	鐄	台二	餉	餧	辰	咹.
Cỏm	vàng	hai	buă	đói	thì	ăn.
功	名	奎	坦	恩	群	驫.
Công	danh	giữ	đất	ơn	còn	rộng.
雯	遒	調	和	矯	諂	禛
Che	chở	điều	hoà	kẻo	chiều	chăn.

12 B.

		二	十	四.		
		Nhị	thập	tứ.		
鞋	踈	瘐	性	雷	催.	
Giầ	thơ	dại	tính	lời	thôi.	
遝	沛	群	戚	說	事	世.
Lạ	phải	còn	nên	thuyết	sự	đời.
岐	險	哭	欺	爲	渚.	
Nghiêu	hiểm	lá	khi	vì	nước.	
韓	巾	油	令	荅	奎.	
Khó	khăn	dù	mệnh	ở	giữ.	
永	催	塘	利	坤	彭	杜.
Vắng	thôi	đường	lợi	khôn	đi	đỗ.
驫	狹	悉	仁	默	忖	愃.
Rộng	hẹp	lòng	nhân	mặc	nghĩ	ngợi.

汜 下 留 侯 辞 漢 祿.
Dĩ - hạ Lưu - hầu từ Hán lộc.
谷 城 愽 隱 赤 松 遨
Cốc - thành náo ẩn Xích - Tùng chơi /.

13a

二 十 五.
Nhị thập ngũ.

為 名 朱 沛 累 隊 番.
Vi danh cho phải luỵ đuổi phen.
分 蘍 巾 帶 巡 免 悄.
Phận khó khăn xưa ấl đã quen.
剌 樓 歎 怏 彰 客 重.
Của mận người yêu nhiều khách trọng.
庵 花 埃 塢 狟 翁 閑.
Am hoa ai ư đến ông nhàn.
春 撐 坤 吏 憙 弦 感.
Xuân xanh khôn lại lòng càng cảm.
塘 紫 它 戈 趾 砖 鐔.
Đường tía đã qua bước ngại chen.
愚 瘐 陳 陳 罢 性 黯
Ngu, dại trần trần lã tính cũ.

默 油 埃 拱 乙 庄 顛 ½.
Mạc dư ai cũng ắl chăng đen.

13 B.

二 十 六.
Nhị thập lục.

亟 庄 曾 負 祿 朝 官.
Ở chăng từng phụ lộc triều quan.
吏 特 銖 閑 養 穢 殘.
Lại dược vê nhàn dưỡng tuổi tàn.
渚 雪 燄 茶 帶 炷.
Nước tuyết hâm chè dưới bếp.
筆 花 點 册 連 案.
Bút hoa điểm sách trên yên.
浪 窓 暇 惜 味 香 律.
Nường song ngày tiếc mùi hương lọt.
沒 嘶 胳 諨 霎 桂 散.
Nổi chén đêm âu bóng quế tan.
到 准 节 恆 准 仄.
Đến chơi nào nuì chơi ấy.
油 些 自 在 固 埃 嘆 ½.
Dư ta tự tại có ai than.

二 十 七.
Nhị thập thất.

巴 哉 主 特 福 情 期.
Ba đời chúa được phúc tình cờ.
恩 礙 諸 曾 報 鑾 絲.
Ơn nặng chửa tưởng báo tóc tơ.
六 老 箕 埃 閑 特 趣.
Lục lão kia ai nhàn được thú.
四 朋 怒 客 趣 吟 詩.
Tứ bằng nọ khách dậy lâm thơ.
慊 清 永 它 来 役.
Vui thanh vắng đã rồi việc.
硬 艱 難 貿 悧 机.
Trải gian nan mới biết cơ.
鐫 與 憲 歎 坤 悧 特.
Lãnh dữ lòng người khôn biết được.
龍 顛 濁 除 吟.
Lung đen chó thơ ơ ɬ.

二 十 八.
Nhị thập bát.

14B.

沒 机 怯 懦 拽 吏 調.
Một có yếu nhọc dời lại điều.
怯 包 饒 時 懦 閉 饒.
Yếu bao nhiêu thời nhọc bấy nhiêu.
貪 沛 盎 功 名 累.
Tham phải đám công danh luỵ.
悶 朱 猥 造 化 撩.
Muộn cho con tạo hoá trêu.
愜 囲 洛 社 南 五 巳 客.
Vui vầy Lạc-xã năm ba khách.
另 准 南 陽 登 沒 廖 ½
Lánh chốn Nam-dương ở một lều.

15a.

二 十 九.
Nhị thập cửu.
得 與 時 些 免 固 饍.
Người hứng thời ta miễn có lành.
心 之 都 怛 懦 都 爭.
Lâm cho đo đắn nhọc đua tranh.
剌 紅 蝒 因 為 永.
Của vương nhện nhân vì vắng.

楩	者	蛛	仌	黜	腥	.
Thói	quyên	nuôi	ấy	bỏi	tanh	.
覈	客	春	撐	場	富	貴 .
Nhiều	khách	xuân	xanh	tường	phú	qúi .
尒	得	頭	鉑	會	者	英 .
Mấy	người	đầu	bạc	hội	kỳ	anh .
𠊛	逊	每	役	庄	群	約 .
Dẫ	ngoài	mọi	việc	chẳng	còn	ước .
約	沒	俾	賢	主	聖	明 .
Ước	một	tôi	hiền	chúa	thánh	minh /.

三 十

Tam thập .

15B.

曾	眐	册	鯧	沒	堆	勾
Từng	xem	sách	cũ	một	đôi	câu .
免	道	嚐	庄	負	業	儒 .
Miễn	đạo	thế	chẳng	phụ	nghiệp	nho .
悤	北	箕	埃	唫	炧	月 .
Song	bắc	kìa	ai	ngâm	vè	nguyệt .
楼	南	怒	客	嘆	囲	秋 .
Lâu	nam	nọ	khách	chén	vãy	thu .

諫 巾 覓 惝 得 君 子.
Khó khăn mới biết người quân tử.
危 險 衣 咍 節 丈 夫.
Nguy hiểm thời hay tiết trượng phu.
每 事 拯 群 默 纫.
Mọi sự chẳng còn mấc mấy.
買 咍 料 膊 沛 怙 ⁄.
Mới hay liệu bụng phải lo.

三 十 一
Tam thập nhất.

traduit

16 a

諾 嫩 芾 沛 貼 埃 兜.
Nước, non nào phải cuả ai đâu.
穀 巫 公 私 拱 默 油.
Nhiều ít cũng tư cũng mặc dầu.
諫 拯 猪 江 空 拯 累.
Khó chẳng ~~giờ~~ đó giang không chẳng lụy.
特 庄 暴 慅 诀 庄 謳.
Dước chẳng bạo bực, mất chẳng âu.
英 雄 得 祀 才 心 重.
Anh hùng người lấy tài làm trọng.

隱 逸 些 咍 趣 固 牟.
Ẩn dật ta hay thú có mầu.

嗌錦 仄 埃 扶 鑊 漢.
Ngẫm ấy ai phù vạc Hán.

桐 江 撈 沃 芹 勾.
Đồng-giang nứ một cần câu.

三 十 二.
Cam thập nhị.

Traduit

168. 邋 𠊛 踈 齧 𠊛 痢.
Éóc đã thưa, răng đã mòn.

役 茹 𠊛 付 默 妯 猌.
Việc nhà đã phó mặc dâu con.

盘 棋, 局 醪 囲 花 竹.
Bàn cờ, cuộc rượu vây hoa trúc.

柿 檜, 芹 勾 淮 渚 嫩.
Bó củi, cần câu chốn nước non.

閑 特 趣 慊 咍 包 那.
Nhàn dược thú vui hay bao nài.

餐吞 彰 鹹每 波 渚 鮮 唁.
Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon.

旬	迸	時	唫計	春	它	悶.
Chín	muời	thì	kể	xuân	tà	muộn.
春	衣	戈	時	春	恰	群 //
Xuân	ấy	qua	thời	xuân	khác	còn.

三 十 三.
Tam thập tam.

祕	庄	埃	禁	默	埃	拥.
Lấy	chẳng	ai	cấm	mặc	ai	dừng.
係	貼	自	然	衣	貼	終.
Hễ	cuả	tự	nhiên	ấy	cuả	chung.
嫩	渚	固	味	悉	客	渚.
Non	nước	có	mùi	lòng	khác	chúa.
竹	梅	心	伴	興	詩	濃.
Trúc	mai	lâm	bạn	hứng	thơ	nồng.
准	田	園	翳	油	從	且.
Chốn	điền	viên	cũ	dầu	thong	thả.
道	聖	賢	碧	隆	祝	懞.
Đạo	thánh	hiền	xưa	lưống	chốc	mòng.
双	日	渚	哏	免	慌.	
Song	viết	chớ	rằng	đã	hở.	

到 兜 時 拱 固 春 風.
Đến đâu thời cũng có xuân phong.

三 十 四.
Tam thập tứ.

178. 諸 鄙 埃 畧 傷 釋 迦.
Chửa nề ai lãi bụt Thích-Ca.
每 愴 人 我 忍 時 戈.
Mại niềm nhân ngã nhẫn thời qua.
憃 無 事 肢 印 渚.
Lòng vô sự giảng ấn nước.
貽 倘 来 邊 啡 花.
Của thoảng lai gió thổi hoa.
耆 客 春 撑 欺 雞
Kỳ khách xuân xanh khi trẻ.
余 得 頭 鉑 鐵 糙.
Mấy người đầu bạc tuổi già.
清 閒 仄 巫 畧 仙 客.
Thanh nhàn ấy ai lã tiên khách.
特 趣 些 陀 固 趣 些.
Được thú ta đã có thú ta.

18 a

三 十 五.

Tam thập ngũ.

僥	圮	盈	滿	戾	朱	唅	.
Thấy	nỏi	danh	mãn	lệ	cho	hay.
貼	特	机	牟	貿	悧	台	.
Xem	tuộc	cơ	mầu	mới	biết	hay.
景	固	渚	嫩	閒	特	趣	.
Cảnh	có	nước	non	nhàn	tuộc	thú.
興	爲	詩	醪留	渚	戈	暟	.
Hứng	nì	thơ,	nước	chửa	qua	ngay.
拱	俶	鷗	鷺	曾	悃	麵	.
Cũng	bấy	âu,	lộ	từng	quen	mặt.
塊	盎	功	名	吏	報	扼	.
Khỏi	ấng	công	danh	lại	báo	tay.
巳	黑七	迸	芾	憃	恪	特	.
Ba	bấy	mươi	năo	lòng	lẫn	tuộc.
山	得	潴	固	事	珠	醫	.
Lâm	người	chớ	có	sự	châu	mày.

三 十 六

Tam thập lục.

18B.

𡧓	花	春	𣍐	拱	潭	歆
Cỏ	hoa	xuân	tiến	cũng	tằm	hâm.
秋	悶	埃	哈	竹	固	贊
Thu	muộn	ai	hay	trúc	có	thơm.
饞	女	負	羹	螺	滌	
Thèm	nỡ	phụ	canh	của	lọc.	
冷	𠓨	悄	搭	塢	苫	
Lạnh	đã	quen	đắp	ổ	rơm.	
貯	些	群	底	台二	鋪	册
Của	ta	còn	để	hai	pho	sách.
恩	主	拯	喃	沒	餔	粗
Ơn	Chúa	chẳng	quên	một	bữa	cơm.
固	暝	連	楼	難	特	月
Có	thuở	trên	lâu	ngồi	giải	nguyệt.
沒	躬	吠汪	吏	沒	躬	堪
Một	mình	uống	lại	một	mình	chàm.

三 十 七.
Tam thập thất.

XCI n:4

19a

拯	𢘑	底	巡	拯	𢘑	拥
Chẳng	nên	để	ai	chẳng	nên	dùng.

恪 矧 曷 戈 陲 瘠 功.
Lẫn thẫn ngay qua luống nhọc công.
君 子 覓 咍 尼 出 處.
Quân tử mới hay nơi xuất xứ.
丈 夫 拱 固 志 英 雄.
Trượng phu cũng có chí anh hùng.
人 才 心 重 栽 吊 塊.
Nhân tài lăm trọng đời nào khỏi.
天 下 拯 私 貝古 仄 終.
Thiên hạ chẳng tư cuả ấy chung.
景 鼂 刎 群 嶄 渚 鼂.
Cảnh cũ vẫn còn non nước cũ.
准 吊 羅 拯 准 春 風.
Chốn nào la chẳng chốn xuân phong.

三 十 八
Tam thập bát.

19B. 性 疎 疱 鼂 唉 群 扣.
Tính thơ dại cũ hãy còn deo.
嚢 特 閪 時 矯 固 饒.
Nêu được nhân thời kẻo có nghèo.

波 月 船 棋 台二 壞 樸。
Bến nguyệt thuyền kẽ hai bài mía.

庵 遽 剌 拗 沒 芹 標。
Am mây cưa khép một cần tiêu.

魦 魚心 獣 逴 边 箕 波。
Cá, tôm hôm nước bên kia bến.

檜 燵 晡 謨 贋 怒 岩。
Cửi, dước ngày mua mái nọ đeo.

客 到 嗨 吊 双 曰 女。
Khách đến hỏi nào song viết nữa.

哏 群 沒 襯 詩 撩 ½
Rằng còn một tui thơ treo.

三 十 九。
Tam thập cửu.

20 a

與 餚 咽 世 默 吱 嗜。
Dữ lành miệng thế mặc chê chen.

襶 电 耸 辰 每 事 憤。
Cuởi đã già thời mọi sự hèn.

祿 礦 呵 情 恩 主 礦。
Lộc nặng khá quên ơn chúa nặng.

撰 年 仍 庆 睏 功 年.
Máy nên nhưng lệ thuở công nên.
作 朝 官 翫 咍 悉 亿.
Các triều quan cũ hay lòng ít.
伴 士 圭 碧 合 麵 悄.
Bạn sĩ quê xưa họp mặt quen.
榮 辱 沒 机 恒 拉 掛.
Vinh nhục một cơ hằng rắp tới.
亿 畏 曾 覩 沒 台二 番.
Ắt là từng thấy một hai phen.

四 十
Tứ thập.

20 B.

係 貯 自 然 固 亿 彰.
Hễ của tự nhiên có ít nhiều.
沒 庫 造 化 拱 放 調.
Một kho tạo-hoá cũng chia điều.
香 沓 席 客 花 欺 用.
Hương đầy tiệc khách hoa khi dụng.
興 汜 堰 春 鴟 睏 嗃.
Hứng dầy vườn xuân chim thuở kêu.

案 翳猫 拱 眨 匹 卷 册.
Án cũ cũng xem ba quyển sách.
窓 疎 抔 憶誼 沒 猥 蓼.
Song thưa nghĩ người một con lêu.
嫩 撐 諾 碧 碧 畧 吸限.
Non xanh nước biếc xưa lơ hẹn.
噸錦 抔 隊 欺 渚 閉 饒 ½.
Ngắn nghĩ đoi khi chưả bấy nhiêu.

四 十 一.
Tứ thập nhất.

21 a

瞰戝 踵 捫 群 册 渚 搓. Traduit
Thức dậy tay cõn sách chưả buồng.
客 帘 嘮 嗨 事 拋 嵩.
Khách nào thăm hỏi sự phao tung.
炆 茶 燄 奄 澑 芒 笋.
Bếp chè hâm đã sôi mảng trúc.
垠 草古 耦 催 捱 齪 芼.
Mường cỏ cay thơi vải hột bông.
剌 永 馭 車 空 橋 妙.
Cưả vắng ngựa xe không quát diễu.

粗 飯奴 魚心 魚丁 矯 饞 嘈.
Cơm no tôm cá kẻo thèm thuồng.
山 僧 叨 客 咪欠 得 閉.
Sơn tăng giệu khách xui người bảy.
初 月 鯨 鯨 免 揀 鐘 ⅟.
Sơ nguyệt kênh kênh tha dóng chuông.

四 十 二.
Tứ thập nhị.

Traduit

21 B.

罵 吱 㑹人 類豆 悒 些 賊.
Mắng chê người văn cậy ta dai.
油 劍 油 欣 埃 默 埃.
Dù kiếm dù hỏn ai mặc ai.
味 怒 固 裴 空 固 吭.
Mùi nọ có bùi không có ngọt.
式 箕 迟 赫 吏 迟 派.
Thức kia chậy thắm lại chậy phai.
油 哈 分 買 安 油 分.
Dù hay phận mới yên dù phận.
唔 固 才 欣 渚 悒 才.
Dầu có tài hỏn chớ cậy tài.

君 子 吟 咍 尼 出 處，
Quân tử ngâm thay nói xuất xử.
𡈽 罷 坤 竭 奇 和 台二 ½
Ờ lã khôn hết cả hoã hai.

四 十 三.
Tứ thập tam.

22a

仍 仍 每 事 擱 边 逃.
Những những mọi sự gác bên ngoài.
油 特 油 輸 埃 默 埃.
Dù dược dù thua ai mặc ai.
味 世 間 豺 鄤 滊.
Mùi thế gian nhiều mặn nhạt.
塘 名 利 固 終 芟
Đường danh lợi có chông gai.
尒 得 富 貴 咍 安 分.
Mấy người phú quí hay yên phận.
係 仉 英 雄 仍 悳 才.
Hễ kẻ anh hùng những cậy tài.
油 覌 後 生 油 易 慱.
Dù thấy hậu sinh dù rẻ sợ.

艘 箕 拯 木 木 欣 聰 /.
Sưng kia chẳng mọc mọc hỏn tai.

四 十 四
Bá thập tứ.

22B 是 非 拯 管 默 吱 嚼.
Thị phi chẳng quản mặc chê khen.
愚 癡 陳 陳 性 色 悄.
Ngu dại trần trần tính dã quen.
景 鄙 田 園 尋 准 鄙.
Cảnh cũ điền viên tìm chốn cũ.
客 閒 山 野 養 身 閒.
Khách nhàn Sơn dã dưỡng thân nhàn.
茹 橋 塘 竹 恚 恒 悗
Nhã thông đường trúc lòng hằng mến.
剞 槾 墻 桃 跳 碍 躭.
Cuả mận tường đào bước ngại chen.
世 事 循 環 台 撘 掛.
Thế Sự tuần hoàn hay đặp đổi.
曾 貼 輸 特 沒 台二 番.
Từng xem thua được một hai phen.

23 a

四 十 五.
Tứ thập ngũ.

剌	春	葉	邊	逗	琴.	
Của	xuân	diệp	gió	đưa	cầm.	
味	細	台	喂	膊	恁.	
Mùi	tuế	hay	thuở	bóng	êm.	
麵	差	鐄	群	印	膊	兎.
Mặt	giới	vàng	còn	in	bóng	thỏ.
頭	嫩	鉑	奄	搖	榜	鴿.
Đầu	non	bạc	đã	giật	cây	chim.
有	情	羅	景	它	穷	哏.
Hữu	tình	la	cảnh	đà	cùng	hẹn.
無	事	羅	僊	路	沛	尋.
Vô	sự	la	tiên	lọ	phải	tìm.
伴	鷐	耆	英	春	合	麵.
Bạn	cũ	kỳ	anh	xuân	hợp	mặt.
恚	悶	派	派	弭	平	怵?
Lòng	mừng	phới	phới	nhẹ	bằng	giảm.

四 十 六
Tứ thập lục.

23 B.

固 權 時 固 貶 得 朱.
Có quyền thì có của người cho.
缺 本 之 油 和 咀 嘟.
Mất vốn chỉ dầu hoạ dấn đó
堌 肉右 鬨曼 裝 蚌 狙 杜.
Cang thịt mặn bùi nuối đến đó.
鉢 蒲 丸 簦 蜆 兜 蹦.
Bát bồ hòn đăng kiến đâu bò.
㑹 移 侯 下 犾 君 子.
Người đi hầu hạ nên quân tử
些 亞 村 眞 拱 丈 夫 ½
Ta ấy thôn chân cũng trượng phu.

四 十 七.
Tứ thập thất.

難 時 默 難 固 唻 包.
Khó thời mặc khó có nài bao.
弦 難 包 弦 志 英 豪.
Cang khó bao cang chí anh hào.
24 a
大 地 塔 南 岳 跬.
Đại địa đấy nam nhạc khoẻ.

九 霄 它 北 辰 高.
Cửu tiêu đà bắc thần cao.

袟 欺 潭 庵 捕 欺 冷.
Lấy khi đàm am bù khi lạnh.

渚 暴 枯 着 固 暴 露.
Chỏ thuở khô khan có thuở dao.

箕 氣 蘇 秦 春 暴 戮.
Kia néo Tô- Tần xuân thuở tuốc.

渚 扔 相 印 固 埃 嘲 y:
Chửa deo tướng ấn có ai chào.

四 十 八.
Tứ thập bát.

XU no 2

Traduit

路 罗 城 市 路 林 泉.
Lọ là thành thị lọ lâm tuyền.

特 趣 辰 欣 勉 分 閒.
Được thú thì hơn miễn phận nhàn.

俸 不 才 戒 劍 件.
Bổng bất tài nên kiếm bạn.

24 B.
Vương

糕 無 事 仪 罗 仙.
Già vô sự ấy là tiên.

圖 書 沒 卷 如 𠊛 財.
Đồ thư một quyển nhà làm của.

風 月 南五 湖 客 沒 船.
Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.

油 忍 吱 嘴 油 咀 世.
Dù nhẫn chê khen dù miệng thế.

机 牟 造 化 默 自 然.
Cơ mầu tạo hoá mặc tự nhiên.

四 十 九.
Tứ thập cửu.

覇 得 合 難 得 散.
Giàu người hợp khó người tan.

退 欠 恒 例 事 世 間.
Thói ấy hằng lệ sự thế gian.

25a 本 性 拯 慣 皮 淡 鉑.
Vốn tính chẳng quen bề đạm bạc.

固 身 時 濁 扔 千 萬.
Cố thân thời chớ nghĩ thiên vạn.

如 左 固 貝古 消 千 諾.
Nhà chẳng có của tiêu còn nước

得 唉 哏 些 難 体 官.
Người hay rằng ta khó thể quan.
嘭 嗜 與 饡 包 塔.
Mảng tiếng rữ lãnh bao lấp.
默 埃 吱 免 默 埃 彈.
Mặc ai chê miễn mặc ai dãn.

五 十

Ngũ thập

Tradut

倘 莽 閒 遡 册 免 安.
Thoảng mảng nhãn chơi sách miễn an.
瞵然 目占 景 物 客 凡 間.
Nhìn xem cảnh vật khách phàm gian.
拂 披 遾 揉 芹 竹.
Phất pho gió lay cần trúc.
咱 說 霿 律 剌 蘭.
Chính thót mưa lọt cửa lan.
鬧 祝 金 杯 味 買 圊星.
Rượu chước kim bôi mùi mới tinh.
香 焼 石 鼎 熄 諸 殘.
Hương thiêu thạch đỉnh khói chửa tàn.

25B.

句 清 閒 讀 戈 暇 腦.
Câu thanh nhãn dọc qua ngaỹ tháng.

拹 剌 吊 朱 俗 客 嘆.
Khép cửả não cho tục khách than.

五 十 一
Ngũ thập nhất.

噞錦 扔 山 林 悅 市 朝.
Ngâm nghĩ sơn lâm mến thị triều.

吊 兜 畏 極 坦 唐 堯.
Nao đâu lã chẳng đất Đường Nghiêu.

26a

歟 貪 富 貴 歟 恒 重.
Ngươi tham phú quí ngươi hằng trọng.

些 特 清 閒 些 舍 恢.
Ta dược thanh nhãn ta xá yêu.

双 曰 唉 群 台二 桲 橘.
Song viết hải còn hai rặng quất.

室 家 極 碣 沒 根 蓁.
Chất gia chẳng hết một căn lều.

勉 畏 洋 洒 戈 暇 腦.
Miễn lã tiêu sái qua ngaỹ tháng.

祿 周 包 饒 吸安 閉 饒 ½.
Lộc có bao nhiêu ăn bây nhiêu.

五 十 二
Ngũ thập nhị.

26 B.

Traduit

心 得 蹳 蹳 瘠 撦 唏.
Lâm người chen chúc nhọc đua hơi.

拯 恰 得 生 叁 呶 遡.
Chẳng khác người sinh ở' gửi chơi.

校 日 月 退 捨 捽.
Chơi nhật, nguyệt đưa thon thắt.

盎 繁 花 呵 濕 朏?
Đầm phồn hoa khá nhạt

花 弦 誇 妄 花 戩 炤.
Hoa càng khoe nở' hoa nên ~~nở~~ nữa

渃 翥 朱 渃 渃 亟 滿.
Nước chứa cho đầy nước ắt với.

貝 悧 盈 虛 佗 周 數.
Mới biết danh hư đã có số.

埃 曾 移 特 道 左 ½.
Ai tưởng dời được đạo giời.

27 a

五 十 三

Ngũ thập tam.

心 得 辰 特 性 自 然.
Lâm người thời được tính tự nhiên.
痩 瘠 瞷然 眄 固 分 安.
Dại rột nhìn xem có phận yên.
誇 智 誇 才 油 似 午.
Khoe trí khoe tài dư nó ngó.
吱 愚 吱 痩 勉 些 賢.
Chê ngu chê dại miễn ta hiền.
怯 當 轋 聰 群 嘴.
Yếu đuối trước tai còn mảng.
坤 窖 肹 吧 渚 傳.
Khôn khéo nay miệng chuá truyền.
油 覩 埃 嘆 時 勒 古.
Dư thấy ai than thời lắc cổ.
学 哏 無 事 小 神 仙.
Chữ rằng vô sự tiêu thân tiên.

五 十 四

Năm mươi bốn.

27 B.

渚	欸	渚	滬	沒	隊	潮.
Nước	xuối	nước	ngược	nỏi	đoi	chiều.
船	客	遡	秋	格	沛	招.
Thuyền	khách	chưới	thu	gác	phải	chèo t
殺?	托	扣	揚	睏	興.	
Mưu	thác	gio	giang	thuở	hứng.	
船	因	邋	默	干	漂.	
Thuyền	nhân	gió	mặc	còn	phiêu.	
披	披	頭	泊	翁	勾	魡.
Phơ	phơ	đầu	bạc	ông	câu	cá.
汀	汀	洞	撑	猛	相	貓.
Leo	leo	dong	xanh	con	mắt	meo.
鷗	鷺	穷	些	如	固	意.
Âu,	lộ	cũng	ta	như	có	ý.
册	兜	時	拱	貝古	趁	跣.
Sách	đầu	thời	cũng	của	đi	theo.

五 十 五

Ngũ thập ngũ.

XU · 6

Traduit

岑	自	然	蓼	沒	根.
Chơm	lều	nhiên	lều	một	căn.

挾 空 汰 汰 堆 紅 塵.
Quél không thaý thaý bui hông trân.

斬 行 柑 橘 猥 隊 蠶.
Ngan hang cam, quít con dui cu.

余 丐 漁 樵 歌 伴 親.
Mây dua ngư, tiêu bau bạn thân.

覩 月 輪 時 唭 腦.
Thaý nguyệt tron thi he thang.

眴然 花 妥 買 哈 春.
Nhìn hoa nở mới hay xuân.

五 十 六
Ngũ thập lục.

係 仉 心 官 毛 固 緣.
Hệ he lam quan dã có duyên.

細 蠕 默 貝古 分 自 然.
Tới lui mặc của phận tự nhiên.

身 碧 香 炤 庄 群 約.
Thân xưa hương lúa chang con ước.

志 蠶 功 名 毛 菲 願.
Chí cu công danh dã phỉ nguyện.

28B.

雞 鷹 鄙 仄 諤 罢 福.
Eré mā sang aỷ âu là phúc.
鞾 特 閑 辰 論 意 仙.
Giā dược nhān thoì trọn ỷ tiên.
朱 蹴術 朱 登 油 恩 主.
Cho vē cho ơ' du ơn chuá.
砦 跳 辰 蹟 盎 剌 權 ỷ.
Ngại buớc thoì chen tám cuả guyên.

五 十 七
Ngũ thoịt thất.

蟲田 辰 台二 坎 坦 猥 蜻.
Rường thì hai khỏn tất con ong.
傑 佪 些 穷 矯 謾 蒙.
Chay tó ta cung keó muộn mong.
時 固 求 得 戠 易 稚.
Thoì có cau nguời nên re mạt.
名 雖 哏 譁 勉 安 悉.
Danh tuy rang khó miễn yên long.
秋 悒 剌 竹 紅 雲 撫.
Thu êm cuả truć hồng vân phủ.

29a

春 淨 塘 花 紫 錦 丰.
Xuân tịnh đường hoa tử cẩm phong.
倭 袖 貝古 之 麼 設 客,
Hậu lấy của chi ma thiết thách.
泡 撞 淳 淳 買 銅 銅 ½
Đo chàng phu phu mới đồng đồng.

五 十 八
Ngũ thập bát.

悚 窖 吊 埃 拯 固 芸.
Vụng khéo nào ai chẳng có nghề.
顰 巾 沛 累 到 妻 兒.
Khó khăn phải lụy đến thê nhi.
特 辰 親 戚 蹖 頭 到.
Được thời thân thích chen chân đến.
失 勢 鄉 閭 請 麵 彡.
Thất thế hương lư thỉnh mặt đi.
29B. 棣 固 腥 蚤 蚋 杜 到.
Thói có tanh tao ruồi đỗ đến.
堌 空 蜜 朕 蜆 蹖 之.
Càng không mật nỗ kiến bò chi.

Traduit

XLI ×7

世 砜 仍 重 得 彰 貝古。
Thế nay nhưng trọng người nhiều của.
哏 嚜 矛 空 埃 仉 為 ⁄
~~Rằng~~ Lắng nếu tay không ai kẻ vì.

五 十 九。
Ngũ thập cửu.

至 本 悉 私 掻 拙 兜。
Giới vốn lòng tư chẳng chút đâu.
吊 埃 罗 掻 隊 連 頭。
Nào ai là chẳng đội trên đầu.
篦 剞 洞 雲 煙 隔。
Lồng cửa động vân yên cách.
特 悉 丹 日 月 輸。
Giấu lòng đan nhật nguyệt thâu.
鴣 覧 嫩 高 鴣 到 木土。
Chim thấy non cao chim đến đỗ.
橛 咍 秋 到 橛 弦 收。
Quạt hay thu đến quạt càng thu.
逆 南五 迸 歲 身 自 在。
Ngoài năm mười tuổi thân tự tại.

30 a

乙 𠊛 論 明: 渚 沒 歎.
Ất đã trọn mừng nước một lâu.

六 十.
Lục thập.

輕 駑 心 之 薩 開 畧.
Khinh rẻ lắm chi khó bảy lã.
與 僅 舍 黜 沒 軀 些.
Dữ, lành xá bỏ một mình ta.
覺 身 油 𠊛 咍 修 福.
Giác thân dư đã hay tu phúc.
剃 髮 朱 穩 沛 出 家.
Thế phát cho nên phải xuất gia.
油 憫 益 猥 添 益 招.
Dư muôn ích con thêm ích cháu.
渚 情 斂 主 悅 斂 吒.
Chớ quên thờ chúa mến thờ cha.
心 之 了 到 和 朱 辱.
Lắm chi lạo dảo hoã cho nhục.
求 釋 迦 爺 底 俸 如.
Cầu Thích Ca nào để Bụt nhã.

六 十 一

Lục thập nhất.

鐲 鉑 吊 如 本 周 分.
Vàng, bạc nào nhà vốn có phần.
領 台 粗 餔 特 餓奴 吻安.
Lãnh thay cơm bữa được no ấn.
冷 暖 冬 恒 恠如 炊之,
Lạnh thuở đông hằng nhờ bếp.
燶 勝 領 矯 搭 禎,
Nồng mưa hè kẻo đặt chăn.
恩 至 群 周 閑 餓 女.
Ơn giời còn có bấy nhiêu nữa.
雯 遮 庄 停 仉 蹕 巾 ½.
Che chở chăng đành kẻ khó khăn.

31a

六 十 二

Lục thập nhị.

蒸 衆 禍 福 邶 得 咍.
Chúng trong hoạ phúc ắt người hay.
衰 盛 恒 例 搭 掇 台.
Suy thịnh hằng lẽ đặt đổ thay.

韓 - 信 𣍐 功 時 𡊮 麵.
Hán - Tín nên công thời khá mạch.

塞 - 翁 失 馬 可 珠 鬠.
Tái ông thất mã khá chau mấy.

蜆 托 黜 堀 裴 吭.
Kiến thác bỏi cang bùi ngọt.

蛛 戈 為 鉢 薑 辣.
Nhuỏi qua vi bát dăng cay.

本 歪 分 免 周 性.
Vốn giời phần đã có tính.

頭 時 咍 趾 翹 咍 翲.
Thân thời hay bước cánh hay bay.

六 十 三.
Lục thập tam.

霸 鄙 得 到 鬼 招.
Giàu sang người đến đăm chiêu.

貧 賤 埃 仉 重 怯.
Bần tiện ai hè trọng yêu.

貝古 塊 廊 如 𣍐 貴 價.
Của khỏi lang nhà nên quí giá.

318.

得 離 主 福 祕 吵 標.
Người lìa quê phúc lấy làm tiều.
餧 孤 貿 悯 悬 吒 姨.
Nuôi con mới biết lòng cha, mẹ.
亂 乱 辰 傷 哉 舜, 堯.
Nếu loạn thì thương đời Thuấn, Nghiêu.
32 a
迨 撑 欺 芾 油 效 命.
Gặp gỡ khi nào dư sỏ mệnh.
吵 之 嘟 咀 損 功 料 小.
Làm chi đo dẫn tổn công liều.

六 十 四.
Lục thập tứ

仉 蘍 恠如 恩 固 仉 覇.
Kẻ khó nhờ ơn có kẻ giàu.
吵 之 嘟 咀 決 悬 儌.
Làm chi đo dẫn mất lòng nhau.
得 欣 些 右 時 油 丕.
Người hỡn ta thiệt thời dư vậy.
帝 齒尚 低 躊 揔 到 兜.
Dầy thưởng đây lui chẳng đến đâu.

32 B.

鼠	怒	渚	牢	謳	毛	到.
Dai	nọ	chuá	sao	âu	ta~	đến.
坤	辰	說	戮	吏	怙	數后.
Khôn	thì	thuyết	trước	lại	lo	sau.
世	間	係	事	儕	穷	與.
Thế	gian	hệ~	sự	lành	cũng	dư~.
油	覽	埃	嘆	唉	勒	頭
Dư	thấy	ai	than	hay~	lắc	đầu.

六 十 五.
Lục thập ngũ.

XLI 小21

心	得	哈	沒	和	哈	台二.
Lam	người	hay	một	hoạ	hay	hai.
渚	恔	哏	欣	渚	恔	才.
Chớ	cậy	rằng	hỏn	chớ	cậy	tài.
直	節	朱	紅	朋	鉄	砂.
Trực	tiết	cho	bền	bằng	sắt	đá.
彭	塘	吟	另	准	終	芠.
Đi	đường	gầm	lánh	chồn	chông	gai.
蓋	世	哿	怏	畏	貝古	哿
Ở	thế	khá	yêu	lã	cuả	khá.

33a

堆 掫 埃 鄙 劒 之 埃.
Đôi co ai dê kém chi ai.

咽 得 似 蜜 味 強 吭.
Miệng người tựa mật mùi càng ngọt.

道 聖 朋 絲 綿 唉 戝 儿.
Đạo Thánh bằng tơ mối hay dai.

六 十 六
Lục thập lục.

油 智 油 愚 生 沛 時.
Dư trí dư ngu sinh phải thì.

伎 罗 福 奇 侍 男 兒.
Kỹ la phúc cả đấng nam nhi.

餓奴 憑 廕 肯 裁 克 , 羣.
No lòng, ấm cật đời nghiêu, Thuấn.

襜 搏 , 南臥 霜 暴 晉 , 隋.
Gối vác, nằm sương thuở Tấn, Tuỳ.

客 雜 壩 桃 高 尒 丈 ,
Khách ở nuôn đào cao mấy trượng.

得 扔 遺 恪 劄 強 皮.
Người đeo thói khác thấp càng bì.

33 B

六 十 七

Lục thập thất.

余 仉 英 雄 悟 𠓨 頑

Mấy kẻ anh hùng ngộ đã ngoan.

包 饒 塘 險 歲 衝 乾.

Bao nhiêu đường hiểm một xông cân.

亭 咍 鑌 覭 朱 得 木.

Đành thay vàng đó cho người mộc.

易 悧 錢 諄 卓 點 于.

Rẻ biết tiền giấy chắc vải can.

蚤 吒 蚌 包 蚌 淰 對.

Bật ngọt nước vào nước tươi.

餽 贊 魡 到 魡 樊 哎.

Mắc thơm cá đến cá phan nàn.

漢 家 三 傑 敵 巳 仄.

Hán gia tam kiệt trong ba ấy.

坱 拯 哈 憮 坱 害 憮

Ai chẳng hay toan ai khéo toan.

34 a.

六 十 八

Lục thập bát.

免 阆 身 顯 路 約 吻.
Miễn có thân giầu lọ ước ao.
倍 之 吱 劉 倍 瞳 高.
Vợi chi chê thấp vợi trông cao.
得 君 子 怒 怃 名 節.
Người quân tử nọ yêu danh tiết.
鴻 鳳 凰 冀 惜 羽 毛.
Chim phượng hoàng kia tiếc vũ mao.
吟 嗟 南五 舖 經 史.
Ngâm người năm pho kinh sử.
習 情 匹 卷 畧 韜.
Tập tánh ba quyển lược thao.
蜨 聲 停 飭 憐 春 煖.
Rỗng thiêng giành sức chờ xuân noãn.
跁 踔 番? 之 蜡 覽 霊.
Nhảy nhót phiên chi ếch thấy dâm.

34 B.

六 十 九.
Lục thập cửu.

秋 欺 兩? 劉 欺 寒.
Lấy khi dậu dấp khi hàn.

運 轉 它 奴 事 世 間.
Vận chuyển đà no sự thế gian.
嘅亂 揔 小 人 君 子 餒.
Nếu chẳng tiểu nhân quân tử đói.
係 空 君 子 小 人 乱.
Hễ không quân tử tiểu nhân loạn.
歎 豺 侯 下 職 清 貴.
Người nhiều hầu hạ nên thanh quí.
些 巫 村 真 倚 賤 閒.
Ta ít thôn chân ỷ tiện nhàn.
守 道 孝 忠 罢 貽 哿.
Giữ đạo hiếu trung là cuả thá.
勉 戈 曐 腦 分 些 安.
Miễn qua ngày tháng phận ta yên.

35 a

七 十

Thất thập.

貶 輪 辰 覷 墨 辰 顛.
Gần son thì đỏ mực thì đen.
糠 悧 恠 恩 曝 霉 烟.
Sáng biết nhờ ơn thuở bóng đen.

吪安 吟汪 勉勑 跣跣 尼呢 法法 則則.
Ân uống miễn theo nời phép tắc.

細細 蹯蹯 朱朱 悧悧 瓊瓊 經經 權權.
Tái lui cho biết nhẽ kinh quyền.

極極 穩穩 默默 世世 得得 善善 與與.
Chẳng nên mặc thế người lành dữ.

踕到 名名 坤坤 埃埃 遺遺 鉑鉑 頓頓.
Giáo giờ khôn ai thới bạc đen.

𡥈𡥈 世世 固固 坤坤 時時 固固 難難.
Ở thế có khôn thời có khó.

字字 唲唲 無無 事事 小小 神神 仙仙.
Chữ rằng vô sự tiểu thần tiên.

七七 十十 一一
Thất thập nhất.

3 5B.

XLI, A 19

Traduit

𢆶𢆶 番番 說說 隆隆 云云 云云.
Nhiều phen thuyết lường vân vân.

須須 念念 開開 防防 仉仉 不不 仁仁.
Ru niệm quan phòng kẻ bất nhân.

橤橤 固固 腥腥 蚤蚤 蛛蛛 瞄瞄 吻吻
Thất có tanh tao muỗi rơm miệng.

堈 空 蜜 朦 蜆 兜 身，
Cang không mật mõ kiến đem thân.
膟 憪 嚫 割 時 劾 膟
Ruột hèn nếu cắt thời đau ruột.
頭 踏 汝 吊 女 感 頭
Chân đạp nhỏ nào nỡ cảm chân.
庄 可 得 時 信 免 忌.
Chẳng khá người thời tin miễn cấy.
庄 親 時 本 義 鄉 鄰
Chẳng thân thì vốn nghĩa hương lân.

七 十 二.
Thất thập nhị.

36a

XU, M20

守 吧 朱 咍 怲 吶 能. tra lui
Giữ miệng cho hay biếng nói năng.
辰 悉 歇 劇 笑 康 康
Thời lòng hớn sớn hay khăng khăng.
掙 坤 乙 周 皮 怖 慩
Trành khôn ắt có bề lo lắng.
貂 痪 巧 之 吶 說 升
Chịu dại, lắm chi nói thuyết thắng.
thốt

嚇 聰明 與 儽 腮 管 垃.
Mảng lắng dữ lãnh tai quản lấp.
僥 唑 欣 舌 麵 平 庄.
Chấy nhỏi hỏn thiệt mặt bình chàng.
窓 軒 吽 剌 難 貼 册.
Song hiên ngỏ cửả ngồi xem sách.
但 在 鼎 戈 利 仉 平 v.
Tự tại ngãy qua lợi kẻ bằng.

36B.

七 十 三.
Thất thập tam.

Traduit

管 但 然 沒 馬 蔡.
Chôm tự nhiên một cái lều.
戈 曐 腦 路 帶 彀.
Qua ngãy tháng lọ lãi nhiều.
邊 捲 簾 抬 常 挾.
Gió quán rèm thay chổi quét.
膀 掑 剌 矯 畑 撩.
Giăng kẻ cửả kẻo đến theo.
餂 唼 極 管 菜 窮 鹹.
Cơm ăn chẳng quản rau cũng muối.

條 囂 些 唉 沒 條 囂.
Dêu hiêu ta hay một dêu hiêu /.

七 十 四.
Thất thập tứ.

錢 財 罢 数 貯 流 通.
Tiền tai lai số cuả lưu thông.
扱 撚 吵 之 朱 癆 悉.
Cấp nắm lam chi cho nhọc lòng.
貯 石 崇 吊 貯 仄.
Cuả Thạch-Sùng nào cuả ấy.
名 巢 父 斢 名 空.
Danh Sào-phủ hà danh không.
義 悁 可 渚 悉 楊 氏.
Nghĩa quên khả chửa lòng Dương-thị.
湟 箔 恒 辰 胞 泊 公.
Nết bạc hằng thời giả Bái-công.
咽 底 名 傳 罢 事 益.
Miệng để danh truyền lai sự ích.
群 時 閉 事 仄 如 空 /.
Cơi thời muôn sự ấy như không /.

37 B.

七 十 五.
Thất thập ngũ.

貯 終 本 貯 終 歪 坦.
Cuả chung vốn cuả chung giời đất.
机 牟 買 悧 哏 實.
Cơ mầu mới biết rằng thực.
鉑 鐄 異 貯 渚 消 用.
Bạc vàng lại cuả chơ tiêu dùng.
城 帝 本 印 停 伶 達.
Thành thị vốn in dừng lạnh đạt.
南五 帝 賢 讓 績 唉 高.
Nam đế hiền nhường tích hay cao.
巴 王 猥 綿 謀 樣 日.
Ba vương con nối mưu dường nhật.
停 哈 閉 事 貯 調 終.
Dành hay muốn sự cuả đều chung.
旗 到 孭 埃 埃 買 拂.
Cờ đến tay ai ai mới phất.

七 十 六.
Thất thập lục.

Traduit

38a

盎 功 名 舍 扱 插.
Ứng công danh xá cấp tay.
彰 番 垻 塊 啫 災 嚱.
Nhiều phen đã khỏi tiếng tai hay.
花 梅 泊 為 腹 嫩.
Hoa mai bạc vì giống tơ
膊 竹 疎 黜 灟 揉.
Bóng trúc thưa bởi gió lay.
憂 愛 極 情 念 嚩.
Ưu ái chẳng quên niệm trước.
是 非 恠 吶 事 昤.
Thị phi biếng nói sự nay.
垻 曾 硜 山 河 碣.
Đã từng trải sơn hà hết.
塘 世 彰 圮 險 旭 台.
Đường thế nhiều nỗi hiểm hóc thay.

七 十 七
Thất thập thất.

Traduit

38B.

世 間 変 改 淒 戚 涕?
Thế gian biến cải vuông nên giọt

IXA 5

鹵曼 澁 洙 辣 輦 吭 裴.
Mặn, nhạt, chua cay đến ngọt bùi.

群 鉑 群 錢 群 弟 子
Còn bạc còn tiền còn tử tế.

弼 粗 弼 酳 弼 翁 倅.
Hết cơm hết rượu hết ông, tôi.

皆 吟 調 重 得 眞 寔.
Xưa nay điều trọng người chân thực.

埃 乃 弔 悒 仉 待 盃.
Ai nấy nao ưa kẻ đãi bưởi.

於 世 貿 咍 得 菹 惡.
Ở thế mới hay người bạc ác.

覇 衣 目尋 鉏 韓 目尋 蹔.
Giàu thì tìm đến khó tìm lui.

七 十 八.
Thất thập bát.

Traduit

39a

蓀 世 停 爭 僘 大 夫.
Ở thế đứng tranh đáng trượng phu.

仌 之 朱 周 事 啡 啄.
Làm chi cho có sự đỏ co.

低 愜 低 坤 低 揔 悤.
Dãy cãy dãy khôn dãy chẳng nhịn.
帝 哏 帝 沛 帝 空 輸.
Dãy rãng dãy phải dãy không thua.
鵸 怒 麼 群 擯 到 蚌
Ác nọ mã cõn đưa đến bạng.
鱒 箕 侯 駑 劍 之 鷺.
Lươn kia hầu nễ kém chi cò.
字 哏 人 以 和 為 貴.
Chữ rãng nhân dĩ hoà vi qúi.
無 事 辰 欣 矯 沛 怙 /.
Vô sự thì hỏn kẻo phải lo.

七 十 九.
Thất thập cửu.

39 B.

沒 鉔 沒 鋼 沒 芹 鈎.
Một mai một cuốc một cần câu.
踈 矧 油 埃 慆 趣 爺.
Thơ thẩn dù ai vui thú nào.
些 瘕 些 目尋 垢 永 鎁.
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ.

得 坤 得 到 准 嘮 啤.
Người khôn người đến chơi lao xao.
秋 哎 芒 竹 冬 哎 稼.
Thu ăn mảng trúc đông ăn giá.
春 浸 湖 蓮 夏 浸 汰.
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.
酮 到 檜 楞 些 仕 吐.
Rượu đến cối cây ta sẽ uống.
聯 貼 富 貴 似 占 包 ½
Nhìn xem phú quí tựa chiêm bao.

八 十
Bát thập.

40a. 𢆥 尼 仁 義 似 鑌 迸.
Đời này nhân nghĩa tựa vàng mười.
固 貼 辰 欣 碍 每 唼.
Có của thì hớn hết mọi nhời.
戮 到 扯 空 弔 兌 嗨.
Trước đến tay không nào đoái hỏi.
數 包 揵 礦 吏 慆 嗄.
Sau vào gánh nặng lại vui cười.

英 英 住 住 憫 噓 嗨.
Anh anh. chú chú mừng hỏ hỏi.
醎 醎 萎 萎 設 左 哉.
Rượu rượu, rau rau thiết tả tới.
歟 貝右 祕 介 些 此 找.
Người cuả lấy cần ta thử nhắc.
買 咍 唔良 貝右 碌 欣 得 /.
Mới hay rằng cuả nặng hơn người.

八 十 一
Bát thập nhất.

Traduit

40B.

係 仉 撩 得 仉 沛 怖.
Hễ kẻ kêu người kẻ phải lo.
極 朋 無 事 嘅吮 嗚 嗚.
Chẳng bằng vô sự ngáy o o.
扡 箕 窖 捻 群 坤 鬫.
Tay kía khéo nắm cơn thôn nở.
吧 怒 咍 嗄 固 旧六 呼.
Miệng nọ hay cười có lúc ho.
固 睏果 特 時 貓 尉 狱.
Có thuở được thời mèo đuổi chuột.

到 欺 失 勢 覩 咾 牳.
Đến khi thất thế kiến tha bỏ.
特 輸 數 買 呅 咹 吏.
Được thua sau mới ăn nằn lại.
無 事 庄 戚 固 事 咁 y.
Vô sự chẳng nên có sự du.

八 十 二
Bát thập nhị.

41a

渚 每 羙 哈 渚 每 羙.
Chớ mọi dường hay chớ mọi dường.
𠊛 得 唉 狩 道 常 常.
Làm người hãi giữ đạo thường thường.
楔 箕 洙 過 數 戚 擁.
Khế kia chưa quá sau nên ủng.
蘭 怒 贊 佳 買 固 香.
Lan nọ thởn giai mới có hường.
呅 𠰁 倚 欣 噂 倚 古.
Ăn ít cá hơn hớn cá thiệt.
坤 辰 得 愧 疼 得 傷.
Khôn thì người dại dại người thương.

恩 保 包 饒 歟 蹇 世.
Nhắn bảo bao nhiêu người ở thế.
拯 坤 停 與 猪 央 央 ⁄:
Chẳng khôn đừng nữ giờ ương ương.

八 十 三.
Bát thập tam.

41B. traduit

聚 合 時 得 到 猪 揚.
Chợ họp thời người đến giờ giương.
忕 麝 為 固 味 香
Yêu xạ vì có mùi hương.
於 吭 時 欣 尭 仉 重.
Ưa ngọt thời hỡn, nhiều kẻ trọng.
過 洙 罢 擁 固 埃 怪.
Quá chua ra ủng, có ai màng.
於 固 德 儕 欣 於 與.
Ở có đức lành hỡn ở dữ.
忕 饒 拯 奄 汏 道 常 ⁄:
Yêu nhau chẳng dạ một đạo thường.

八 十 四
Bát thập tứ.

42a

群 沒 心 悤 付 淮 陵.
Cōn một tâm long phó chōn giang.
和 畏 清 燄 巡 吊 庄.
Hoạ là thanh tỏ il nāo chang.
烽 燶 諸 炵 味 金 石.
Náu mang chúa chín mùi kim thạch.
啟 吸 吊 衝 幅 剉 勝.
Guử gặp nāo xong buức diễm dang.
極 悯 固 梅 盈 廋 嶺.
Chẳng biết có mai giành Dưỡ- lĩnh.
哈 畏 沒 殆 壞 江 陵.
Hay là một tuức bai Giang- lăng.
潘 之 易 改 川 金 易.
Chú chi dịch cải xuyên kim rẽ.
女 底 朱 埃 事 不 平 y.
Nỡ để cho ai sự bất bình.

八 十 五.
Bát thập ngũ.

得 巴 僔 貽 巴 儻.
Người ba đáng cuả ba loài.

42 B.

坤 悧 朝 埃 餒 藩 派.
Khôn biết chiêu ai nõi thám phai.

席 玉 群 慽 歟 貴 價.
Tiệc ngọc cơi chỡ người quí giá.

盤變 輪 唉 恃 客 高 才.
Bàn son hãi đợi khách cao tài.

兼刃 歪 女 底 扡 凡 捽.
Giườm giời nỡ để tay phàm tuốt.

鈽 月 之 朱 仞 毒 銻.
Buá nguyệt chi cho dưá độc mài.

恩 嚴 烈 爛 深 瀋.
Ơn nghiêm liệt soi thâm thẩm.

鐄 迸 踌 價 路 撩 埃.
Vàng mười đứng giá lọ gieo ai.

八 十 六.
Bát thập lục.

歪 生 罟 凶 爺 慣 分.
Giời sinh ra ắt dã giành phần.

須 唉 朱 賢 肥 周 仁.
Tu hãi cho hiền già có nhân.

43a

難 濁 怨 身 身 買 弭.
Khó chớ oán thân thân mới nhẹ.

覇 魔 怯 衆 衆 強 財.
Giàu mà yêu chúng chúng cang gần.

暴 兇 今 迺 鎌 埋 砂.
Bạo nhưng chỉn đa- giờm mai đá.

福 德 停 咍 鞊 淡 春.
Phúc đức giành hay có' đượm xuân.

濁 固 害 人 魔 益 己.
Chớ có hại nhân mà ích kỷ.

摘 得 坤 摘 特 神 灵
Giấu người khôn giấu được thần linh.

八 十 七.
Bát thập thất.

窖 劍 双 離 吏 賀 消.
Khéo kiếm song le lại khá tiêu.

朱 戒 貽 巡 義 時 夛.
Cho nên cuả ít nghĩa thì nhiều.

義 夛 為 黜 咍 容 待.
Nghĩa nhiều vì bỏi hay dung dai.

38.

貼 亾 困 之 丙 攢 抬.
Cuả il nhân chi biềng chál chiu.

本 性 拯 悄 曾 冉 日.
Vổn tính chẳng quen tưng nhiễm nhật.

扔 騙 𠱋 硬 事 嗔 嘯.
Nghĩ mình ta trải sự sân siu.

罕 務 調 享 天 然 祿.
Bớn mua điều hưởng thiên nhiên lộc.

從 且 鼤 遡 塿 舜 充 /.
Thong thả ngồi chơi cũ Thuấn, Nghiêu.

八 十 八
Bát thập bát.

吶 戩 家 吏 吶 哏 時.
Nói nên dường lại nói răng thì.

鼻 重 鼤 怏 譁 拯 為.
Sang trọng giàu yêu khó chẳng ư.

44a 蓋 結 花 簪 蝓 狟 杜.
Nhị kết hoa thỏm ong đến đỗ.

朕 裴 蜜 吭 蜆 吊 趁.
Mỗ bui. mật ngọt kiến nao đi.

青 蚤 貼 固 青 蚤 閉.
Thanh tao cuả có thanh tao mấy.
唲 嗳 扪 空 唲 嗳 之.
Náo núc tay không náo núc chi.
默 惚 默 軟 欺 迾 惵.
Mặc rứi mặc may khi gặp dịp.
嗜 之 吱 丙 怯 麽 之 y.
Khen chi chê biểng ghét mā chi.

八 十 九.
Bát thập cửu.

納 躺 過 戲 准 嚗 啍.
Nép mình qua hé chơi xỉn xao.
尒 事 边 腮 灟 嗯 嗃.
Mấy sự bên tai gió thổi gāo.
剪 竹 撫 扪 嗎 曲 隙.
Cuả truć vỗ tay cười khúc khích.
軒 梅 吻 竫 喝 吭 嗷.
Hiên mai vấl đứng hát ngheêu ngao
怗 離 缶 丕 時 油 丕.
Lo ly đā vậy thời dư vậy.

448.

扬 永 恍 包 詭 管 包.
Vải vưởng mãng bao xái guản bao.
拯 陽 忠 勤 台二 学 仪.
Chẳng hẻl trung cần hai chữ ấy.
恠如 欣 坦 穠 悳 至 高 ㄟ.
Nhỡ ơn đất rộng cậy giời cao.

九 十

Cửu thập.

覇 默 分 蹕 兜 皮.
Giầu mặc phận khó đâu bì.
度 清 閑 哿 一 而二.
Độ thanh nhàn khá nhất nhì.
45a 嘆 嘯 勾 踈 爵笛 爽.
Vểu vào câu thơ cử rích.
唏 呵 嘽戟 酳 嘽 吽仕.
Hề ha chén rượu hăng sề.
腠 清 灑 沫 哭 相 誄.
Giăng thanh gió mát lã tương thuế.
淖 碧 嫩 撑 仪 故 知.
Nước biếc non xanh ấy cố tri.

事 世 啡 啄 油 事 世.
Sự thế đời co dư sự thế.

撿 空 汰 汰 拯 今 之 ½
Giữ không thấy thấy chẳng hề chi.

九 十 一.
Cửu thập nhất.

洋 洒 自 然 必 頇 躬.
Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình.

45 B.

唻 包 權 奇 盈 功 名.
Nài bao quyền cai áng công danh.

無 心 約 圄 姜 燸 泊.
Vô tâm tước có giường sai bạc.

得 趣 庫 浩 灟 凍 清.
Đắc thú kho đầy gió mát thanh.

秒 油 悯 机 造 化.
Trẻ dư biết cơ tạo hoá.

糕 路 服 藥 長 生. ½
Già lọ phục thuốc trang sinh.

九 十 二
Cửu thập nhị.

覇	諱	惇	咍	今	分	躬
Giàu,	khó	danh	hay	chỉ	phận	mình.
余	塘	荄	格	恠	擯	爭.
Mấy	đường	gai	góc	biếng	đua	tranh.
粗	唵	拯	管	味	奢	泊.
Cơm	ăn	chẳng	quản	mùi	xa,	bạc.
襖	默	怩	之	忺	積	餚.
Áo	mặc	nê	chi	tấm	rách,	lành.
踏	襜	蒙	豽	得	隱	逸.
Đạp	gối	mong	nhiều	người	ẩn	dật.
絆	恚	吏	想	盎	功	名.
Bận	lòng	lại	tưởng	áng	công	danh.
朱	戩	慬	那	竜中	蔡	賤
Cho	nên	nản	ná	trong	lều	tiện.
因	沫	蹴	眄	睬	太	平
Nhân	mát	ngồi	xem	thuở	thái	bình.

九	十	三.
Cửu	thập	tam.

買	富	貴	黜由	時	運.
Mỗi	phú	quí	bởi	thời	vận.

Thiệt

46B.

須 念 昂 藏 趣 養 身.
Tu niệm ngang tang thú dưỡng thân.

興 意 咿 吟 勾 國 語,
Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ.

解 煩 和 祝 囌 琼 春
Giải phiền tay chước chén quỳnh xuân.

塘 花 嘲 客 麵 眼然 麵.
Đường hoa chào mừng khách mặt nhiên mặt.

坏 杏 退 得 頭真 碍 頭真.
Ngõ hạnh đưa người chân ngại chân.

嗚 固 埃 嘆 時 仕 嚼,
Dầu có ai than thì sẽ nhử.

太 平 天 子 太 平 民.
Thái bình thiên tử thái bình dân.

九 十 四.
Cửu thập tứ.

道 德 賢 台 勉 蘍 巾.
Đạo đức hiền thay miễn khó khăn.

權 门 准 区 丙 村 頭.
Quyền môn chới ay biếng thon chân.

47a

酣 風 月 茶 巴 戰.
Rượu phong nguyệt chè ba chén.
趣 清 閑 蓼 沒 垠.
Thú thanh nhàn lều một cản.
快 意 儒 憐 客 到.
Quới của nho chờ khách đến.
橘 樓 德 底 猥 哑.
Giống cây đức để con ăn.
特 輸 富 貴 油 天 命.
Dược thua phú quí dù thiên mệnh.
蹬 鄰 山 之 朱 瘠 痼.
Chen lấn lam chi cho nhọc nhằn.

九 十 五.
Cửu thập ngũ.

強 到 明 鄰 沒 手 空.
Càng đến mừng nhiều một tay không.
鄰 辰 拯 固 必 空 通.
Nhiều thì chẳng có ít không thông.
狀, 犯 唉 特 蓮 棱 北.
Hiều, nai hay được lên rừng bắc.

鱒 . 魼 群 憐 帶 波 東 .
Du , vược còn chơ̄ dưới bể̂ đông .
南 - 策 酪 濃 群 漫 骨 .
Nam - sách vược nồng còn muộn cốt .
西 眞 橘 吭 覓 挽 芼 .
Tây - chân quít ngọt mới đam bông .
拯 蒙 立 待 双 群 悶 .
Chẳng mong nắp đợi song còn muộn .
丕 到 朋 饒 沒 麵 空 .
Vậy đến mừng nhau một mặt không .

九 十 六 .
Cửu thập lục .

字 為 罢 為 哂 呐 能 .
Chữ vị là vì biếng nói năng .
蚵 哏 拯 悯 事 緘 庄 .
Hà ráng chẳng biết sự nên chăng .
者 婆 吏 惜 味 羹 吭 .
Giả rau lại tiếc mùi canh ngọt .
唸 蝤 群 咁 固 琳 桟 .
Nếm ếch còn thăm có giềng măng .

48a

撑 麵 群 除 戈 黴 做 。
Vuốt mặt cũn trừ qua mũi nó .
捽 綟 吏 怡 動 棱 庄 。
Rút giây lại nè động rừng chàng .
油 埃 諼 論 調 儻 與 。
Dù ai nghị luận điều lành dữ .
掙 為 畧 為 哄 哄 能 ※
Chữ vị lã vì biếng biếng năng .

九 十 七 。
Cửu thập thất .

默 吱 咻 默 怯 當 。
Mặc chê rè mặc yêu đường .
無 事 辰 欣 女 玉 鐲 。
Vô sự thì hớn nữa ngọc , vàng .
秋 月 糊 燸 通 紫 府 。
Thu nguyệt sáng soi thông tử phủ .
春 花 播 妥 烘 風 光 。
Xuân hoa đưa nờ rỡ phong quang .

48B. 曲 文 詩 讀 農 尧 舜 。
Khúc văn , thơ đọc đòi Nghiêu , Thuấn .

福 太 平 恠 主 禹 湯.
Phúc thái bình nhơ chúa Vũ, Thang.
此 𠊛 清 閑 得 富 貴.
Ta dã thanh nhàn người phú quí.
易 盤 埃 固 特 台二 塘 ½
Dễ bàn ai có được hai đường.

九 十 八
Cửu thập bát.

覇 𠰁 姊 薙 𠰁 婀.
Giàu làm chị khó làm em.
覇 潴 矯 矜 薙 潴 嫌.
Giàu chớ kiêu căng khó chớ hiềm.
帶下 悧 敬 連 連 惆 帶下.
Dưới biết kính trên trên dâu dưới.
仪 如 群 盛 福 群 添 ½
Ấy nhơ còn thịnh phúc còn thêm.

49a

九 十 九
Cửu thập cửu.

默 埃 唄 智 默 埃 才.
Mặc ai rằng trí mặc ai tài.
宜正 麵 免 咍 凍 糾 菲.
Ngay mặt đã hay đứng cứ khoai.
猎 隊 威 猞 麝 嗚 衆.
Cáo đội uy hùm mā nát chúng.
蚌 拫 雖佳 驥 隇 嗜 得.
Rươi nưng dưới ký lường khoe người.
人 推 朱 悯 蔭 罢 芸.
Nhân suy cho biết chō bãi nghệ.
巴 鉢 浩 尼 拱 款 滿 ½
Ba bát đãy nay cũng lúc với.

一 百.
Nhất bách.

49 B.

拯 坤 拯 瘋 隇 央 央.
Chẳng khôn chẳng dại lường ương ương.
悯 沒 康 康 守 道 常.
Biết một khăng khăng giữ đạo thường.
鎮 鈾 餓 叭 穢 衆 易.
Vàng bạc no người nên chúng rẻ.

襖 粗 劒 伴 固 埃 恍.
Áo, cơm kém bạn có ai màng.
清 閒 些 免 安 隊 分.
Thanh nhàn ta miễn yên đời phận.
默 仉 坤 頑 仉 担 當.
Mặc kẻ khôn ngoan kẻ đảm đang.

完.

Quán Ven Đường mượn từ thư viện Đại Học Yale